

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

05 Bà Triệu – TP Đà Lạt

MST: 5800408245

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2014**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	VI.01	188.913.056.466	127.020.925.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.332.612.986	44.241.046.601
1. Tiền	111		11.332.612.986	17.241.046.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	64.116.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	(14.658.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	29.888.684.389	30.093.732.299
1. Phải thu khách hàng	131		12.564.128.773	26.228.735.168
2. Trả trước cho người bán	132		16.972.298.856	3.544.179.529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		352.256.760	320.817.602
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	118.703.192.197	50.514.015.938
1. Hàng tồn kho	141		118.703.192.197	50.514.015.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.988.566.894	2.108.015.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		834.161.116	261.168.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548.574.325	63.471.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	630.359.205	862.196.934
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	975.472.248	921.178.453
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.891.805.242	14.360.150.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		21.949.689.815	12.348.150.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	21.949.689.815	12.348.150.760
- Nguyên giá	222		59.726.105.988	47.922.974.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.776.416.173)	(35.574.823.903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	1.560.898.627	1.560.898.627
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.560.898.627
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	381.216.800	451.100.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		245.690.000	237.073.820
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		135.526.800	214.026.800
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.804.861.708	141.381.075.934

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.334.641.071	29.601.929.118
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	92.899.433.013	28.932.229.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		74.046.965.733	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		7.369.978.561	4.328.490.801
3. Người mua trả tiền trước	313		2.194.229.650	3.663.601.993
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		794.569.494	7.398.233.336
5. Phải trả người lao động	315		7.034.387.496	10.947.822.403
6. Chi phí phải trả	316		17.808.065	272.795.635
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		476.959.313	961.091.117
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		964.534.701	736.393.833
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	1.435.208.058	669.700.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		669.700.000	669.700.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		765.508.058	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.470.220.637	111.779.146.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	118.470.220.637	111.779.146.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.013.390.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	5.590.625.024
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.305.833	9.580.367.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.215.223.515	3.215.223.515
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.239.301.289	22.611.285.558
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIẾU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.804.861.708	141.381.075.934
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập biểu

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

P. Tổng giám đốc

Phạm Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ II NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	70.681.147.474	67.042.088.651	146.555.570.124	122.603.410.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	4.310.684.279	6.905.841.390	14.692.355.466	11.953.339.131
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	66.370.463.195	60.136.247.261	131.863.214.658	110.650.071.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	52.898.916.258	51.914.584.893	101.686.252.401	93.125.045.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13.471.546.937	8.221.662.368	30.176.962.257	17.525.026.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	638.950.139	1.024.719.298	1.158.688.579	1.750.893.542
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.125.288.509	973.189.449	1.193.148.887	1.038.262.363
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		545.976.425	538.838.734	606.212.606	564.565.429
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	7.949.833.735	3.587.615.155	16.457.960.469	6.848.583.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	2.711.941.808	1.345.002.931	4.293.940.473	3.284.677.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2.323.433.024	3.340.574.131	9.390.601.007	8.104.395.737
11. Thu nhập khác	31	VI.27	97.267.758	18.358.193	97.315.023	70.906.453
12. Chi phí khác	32	VI.28	0	66.378.337	0	35.490.138
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		97.267.758	-48.020.144	97.315.023	35.416.315
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2.420.700.782	3.292.553.987	9.487.916.030	8.139.812.052
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	160.997.758	641.793.488	1.483.106.683	1.794.346.318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	765.508.058	0	765.508.058	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.32	1.494.194.966	2.650.760.499	7.239.301.289	6.345.465.734
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		230	424	1.112	1.014

Lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

P. Tổng giám đốc

Phạm Văn Anh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ II NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.192.816.809	123.548.351.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(165.674.711.547)	(121.264.976.530)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.156.592.979)	(15.248.416.568)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(588.404.541)	(548.421.459)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.721.612.052)	(3.530.235.243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.808.502.768	3.674.869.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.094.924.787)	(29.965.516.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.234.926.329)	(43.334.344.539)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.724.858.598)	(781.842.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(74.388.740)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.083.774.611	1.653.133.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.641.083.987)	796.901.457
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		103.359.705.542	74.738.892.231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.402.652.798)	(39.516.791.290)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.447.230)	(3.622.232.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.955.605.514	31.599.868.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.920.404.802)	(10.937.574.301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.241.046.601	49.761.609.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.971.187	7.074.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	37.332.612.986	38.831.110.093

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2014

P. Tổng giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Phạm Văn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có hai công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và một công ty liên doanh góp 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý II năm 2014

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCD vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	284.841.842	838.567.685
1.2-Tiền gửi ngân hàng	11.047.771.144	16.402.478.916
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	27.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	37.332.612.986	44.241.046.601
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	-	78.774.750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(14.658.750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	64.116.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	12.564.128.773	26.228.735.168
3.2-Trả trước cho người bán	16.972.298.856	3.544.179.529
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	352.256.760	320.817.602
- BH ốm đau, thai sản	155.081.135	66.392.269
- Lãi dự thu	149.333.333	235.833.333
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Các khoản phải thu khác	29.250.292	-
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	29.888.684.389	30.093.732.299
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	118.004.283.444	50.514.015.938
- Nguyên liệu, vật liệu	57.053.203.717	20.473.716.910
- Công cụ, dụng cụ	694.124.287	648.237.943
- Chi phí SX, KD DD	16.802.443.038	5.882.186.874
- Thành phẩm	33.208.524.607	14.854.573.877
- Hàng hóa	2.741.466.016	2.179.057.485
- Hàng gửi đi bán	7.504.521.779	6.476.242.849
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	118.004.283.444	50.514.015.938
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế nhập khẩu	616.160.107	862.196.934
- Thuế thu nhập cá nhân	14.199.098	-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	630.359.205	862.196.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	834.161.116	261.168.411
6.2- Thuế GTGT được khấu trừ	548.574.325	63.471.291
6.3- Tạm ứng	975.472.248	921.178.453
- Công ty điều	40.836.938	9.283.392
- Công ty mẹ	347.825.169	559.059.663
- Công ty con ladofoods	586.810.141	352.835.398
6.4-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
6.5-Tiền bồi thường vật tư	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	2.988.566.894	2.108.015.089
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	-	-
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG	-	-
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.560.898.627	1.560.898.627
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	1.560.898.627	1.560.898.627
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	245.690.000	237.073.820
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	135.526.800	214.026.800
Cộng các tài sản dài hạn khác	381.216.800	451.100.620
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	74.046.965.733	623.800.000
15.2-Phải trả người bán	7.369.978.561	4.328.490.801
15.3-Người mua trả trước	2.194.229.650	3.663.601.993
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	794.569.494	7.398.233.336
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.183.049.463
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	616.444.633	1.725.920.029
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.124.861	3.416.630.230
- Thuế thu nhập cá nhân	-	72.633.614
15.5-Phải trả người lao động	7.034.387.496	10.947.822.403
15.6-Chi phí phải trả	17.808.065	272.795.635
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	476.959.313	961.091.117
- Cổ tức năm 2012	23.821.090	
- Kinh phí công đoàn	209.044.380	206.576.592
- Bảo hiểm XH, thất nghiệp	80.837.087	186.153.521
- Đặt cọc	108.000.000	
- Phải trả khác	55.256.756	568.361.004
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	964.534.701	736.393.833
Cộng nợ ngắn hạn	92.899.433.013	28.932.229.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
16. NỢ DÀI HẠN		
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	669.700.000	669.700.000
- Vay Quỹ khuyến công	669.700.000	669.700.000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	765.508.058	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	1.435.208.058	669.700.000
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.013.390.000	62.574.610.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu kỳ	62.574.610.000	62.574.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	108.013.390.000	62.574.610.000
d) Vốn khác của chủ sở hữu	-	5.590.625.024
d) Cổ phiếu	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	9.580.367.779
- Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515	3.215.223.515
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.		
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.		
18. NGUỒN KINH PHÍ	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

	Quý II/2014	Quý II/2013
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ	70.681.147.474	67.042.088.651
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	11.838.149	1.391.697.431
+ Hàng bán trả lại	2.269.513.554	1.735.485.608
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.029.332.576	3.778.658.351
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	4.310.684.279	6.905.841.390
21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV	66.370.463.195	60.136.247.261
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	52.898.916.258	51.914.584.893
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.950.139	977.008.739
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	47.710.559
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	638.950.139	1.024.719.298
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Trả lãi tiền vay	545.976.425	538.838.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	579.312.084	445.582.715
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(11.232.000)
Cộng chi phí hoạt động tài chính	1.125.288.509	973.189.449
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	7.949.833.735	3.587.615.155
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	2.711.941.808	1.345.002.931
27. THU NHẬP KHÁC	97.267.758	18.358.193
28. CHI PHÍ KHÁC	-	66.378.337
29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	160.997.758	641.793.488
30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	765.508.058	-
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	Quý II/2014	Quý II/2013
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	2.420.700.782	3.292.553.987
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.420.700.782	3.292.553.987
- Thuế TNDN	532.554.172	823.138.497
<i>Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm (*)</i>	<i>371.556.414</i>	<i>181.345.009</i>
<i>+ Thuế TNDN phải nộp</i>	<i>160.997.758</i>	<i>641.793.488</i>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.494.194.966	2.650.760.499

(*) Ưu đãi về thuế:

- *Mặt hàng rượu:* Đã hết ưu đãi từ năm 2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý II năm 2014

- Mặt hàng điều:

- + Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004, 2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014)
- + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 15% trong 12 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (2004 đến 2015)

33 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý II/2014 so với quý II/2013:

Số TT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	70.681.147.474	67.042.088.651	5,43
2	Lợi nhuận trước thuế	2.420.700.782	3.292.553.987	-26,48
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.494.194.966	2.650.760.499	-43,63

+ Lợi nhuận quý II/2014 giảm so với quý II/2013 là do doanh thu mặt hàng rượu giảm.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2013.

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Phạm Văn Anh